BỘ Y TẾ **CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 145 /QĐ-ATTP	*Hà Nội, ngày* 04 *tháng* 05 *năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Bình Thuận;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Bình Thuận (Địa chỉ: Số 04 Nguyễn Hội, Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận) thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **07/2021/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Bình Thuận có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Trương Quốc Cường (để b/c);
- CT. Nguyễn Thanh Phong (để b/c);
- Ban Quản lý ATTP các tỉnh, thành phố;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM
BỘ Y TẾ

Lê Văn Giang

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số ……../QĐ-ATTP ngày… tháng….. năm 2021 của Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ phạm vi đo (nếu có)
I	**Các chỉ tiêu vi sinh vật**			
1	Coliform tổng (kỹ thuật MPN)	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá dùng liền	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100 mL
2	Coliform tổng (Phương pháp màng lọc)		TCVN 6187-1:2019	1 CFU/100 mL
3	Feacalcoliform (kỹ thuật MPN)		TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100 mL
4	*Escherichia coli* (kỹ thuật MPN)		TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100 mL
5	*Escherichia coli* (Phương pháp màng lọc)		TCVN 6187-1:2019	1 CFU/100 mL
6	Phương pháp định lượng Coliform tổng số - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Nước mắm, bánh kẹo có bổ sung vi chất	TCVN 6848:2007	10 CFU/g (mL)
7	Phương pháp phát hiện và định lượng Coliform tổng số (Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất)		TCVN 4882:2007	0,3 MPN/g (mL)
8	Định lượng *E.coli*		TCVN 6846:2007	0,3 MPN/g (mL)
9	Định lượng *Staphylococci* phản ứng dương tính với Coagulase		TCVN 4830-1:2005	10 CFU/g (mL)
10	Định tính *Salmonella*		TCVN 10780-1:2017	ND/25g (mL)
11	Định tính *Vibrio parahaemolyticus*		TCVN 7905-1:2008	ND/25g (mL)
II	**Các chỉ tiêu hóa lý**			
12	Xác định Xyanua tổng	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá dùng liền	TCVN 6181:1996	0,05 mg/L
13	Xác định nguyên tố chọn lọc bằng phổ phát xạ quang Plasma cặp cảm ứng (ICP-OES)		TCVN 6665:2011	Cd=0,01 mg/L Pb=0,04 mg/L Cu=0,03 mg/L Zn=0,02 mg/L Mn=0,02 mg/L Cr=0,02 mg/L Ni=0,02 mg/L
14	Xác định Natri (Na) và Kali (K): Phương pháp đo phổ phát xạ ngọn lửa		TCVN 6196-3:2000	K: 0,43 mg/L Na: 0,3 mg/L
15	Xác định hàm lượng Asen (As)		TCVN 6626:2000	0,8 µg/L
16	Chất lượng nước: Xác định Nitrat – Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic		TCVN 6180:1996	0,15 mg/L
17	Chất lượng nước: Xác định Nitrit – Phương pháp trắc phổ hấp thu phân tử		TCVN 6178:1996	0,01 mg/L

18	Xác định hàm lượng muối NaCl	Nước mắm có bổ sung vi chất	TCVN 3701:2009	1,4 g/kg
19	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số		TCVN 3705:1990	1,1 g/kg
20	Xác định hàm lượng Nitơ Amoniac		TCVN 3706:1990	0,6 g/kg

Ghi chú:
Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm theo thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Y tế.